

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH NINH THUẬN**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 24/NQ-HĐND

Ninh Thuận, ngày 16 tháng 12 năm 2019

NGHỊ QUYẾT
Về phân bổ ngân sách địa phương năm 2020

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH NINH THUẬN
KHÓA X KỲ HỌP THỨ 11

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước số 83/2015/QH13 ngày 19/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Chính phủ ban hành Quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính ngân sách Nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hàng năm;

Căn cứ Quyết định số 46/2016/QĐ-TTg ngày 19 tháng 10 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách Nhà nước năm 2017;

Căn cứ Quyết định số 1704/QĐ-TTg ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ về giao dự toán ngân sách Nhà nước năm 2020;

Căn cứ Quyết định số 2503/QĐ-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc giao dự toán thu, chi ngân sách Nhà nước năm 2020;

Căn cứ Nghị quyết số 58/2016/NQ-HĐND ngày 19 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh về ban hành định mức phân bổ và định mức chi các khoản chi thường xuyên thuộc ngân sách tỉnh, huyện, thành phố và xã, phường, thị trấn năm 2017;

Căn cứ Nghị quyết số 59/NQ-HĐND ngày 19 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh về dự toán thu, chi ngân sách địa phương; mức bổ sung cho ngân sách cấp huyện, xã và phương án phân bổ dự toán năm 2017; phân cấp nguồn thu các cấp ngân sách địa phương giai đoạn 2017 - 2020;

Căn cứ Nghị quyết số 65/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung về phân cấp nguồn thu các cấp ngân sách địa phương giai đoạn 2017 - 2020;

Căn cứ Nghị quyết số 28/2017/NQ-HĐND ngày 17 tháng 7 năm 2017 Hội đồng nhân dân tỉnh quy định thời gian gửi báo cáo và biểu mẫu báo cáo kế hoạch tài chính 5 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm địa phương; kế hoạch tài chính - ngân sách Nhà nước 3 năm địa phương, dự toán phân bổ ngân sách địa phương, nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ ngân sách địa phương; thời hạn phê chuẩn và gửi báo cáo quyết toán ngân sách các cấp trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận;

Xét Tờ trình số 159/TTr-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh phân bổ ngân sách địa phương năm 2020; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phân bổ ngân sách địa phương năm 2020

Phương án phân bổ ngân sách địa phương năm 2020

a) Định mức phân bổ và định mức chi các khoản chi thường xuyên thuộc ngân sách tỉnh, huyện, thành phố và xã, phường, thị trấn năm 2020 thực hiện theo Định mức phân bổ và định mức chi các khoản chi thường xuyên thuộc ngân sách tỉnh, huyện, thành phố và xã, phường, thị trấn năm 2017 được ban hành kèm theo Nghị quyết số 58/2016/NQ-HĐND ngày 19 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh; Phân cấp nguồn thu các cấp ngân sách thực hiện theo Nghị quyết số 65/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung về phân cấp nguồn thu các cấp ngân sách địa phương giai đoạn 2017 - 2020;

b) Dự toán 2020 được giao theo mức lương cơ sở 1.490.000 đồng/tháng; tuy nhiên số chênh lệch tiền lương theo mức lương cơ sở từ 1.210.000 đồng/tháng đến 1.490.000 đồng/tháng các đơn vị chi từ nguồn cải cách tiền lương năm 2019 còn dư chuyển nguồn sang năm 2020 (một phần nguồn thu để thực hiện cải cách tiền lương theo quy định năm 2019 còn dư). Ngân sách giao dự toán số chênh lệch tiền lương theo mức lương cơ sở từ 1.210.000 đồng/tháng đến 1.490.000 đồng/tháng còn thiếu sau khi sử dụng nguồn cải cách tiền lương năm 2019 còn lại nêu trên.

c) Nguồn cải cách tiền lương còn dư của các huyện, thành phố năm 2019 được để lại để thực hiện chế độ chính sách an sinh xã hội do Trung ương ban hành.

2. Phân bổ ngân sách địa phương năm 2020

a) Tổng thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn: 3.500.000 triệu đồng, cụ thể:

- Ngân sách tỉnh: 2.845.100 triệu đồng.

- Ngân sách huyện, thành phố: 654.900 triệu đồng.;

b) Tổng chi ngân sách địa phương: 6.495.468 triệu đồng;

- Ngân sách tỉnh: 4.419.071 triệu đồng.

- Ngân sách huyện, thành phố: 2.076.397 triệu đồng;

c) Mức bổ sung cho ngân sách huyện, thành phố (bao gồm ngân sách xã, phường, thị trấn):

- Bổ sung cân đối: 975.912 triệu đồng.
- Bổ sung thực hiện cải cách tiền lương: 233.579 triệu đồng.
- Bổ sung có mục tiêu: 224.646 triệu đồng.

Chi tiết: đính kèm theo các Phụ lục số 01, 02, 03, 04, 05, 06, 07, 08, 09 và 10.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh:

- Đối với nguồn kinh phí trung ương bổ sung có mục tiêu, kinh phí chương trình mục tiêu quốc gia, nguồn vốn đầu tư phát triển, sự nghiệp khoa học công nghệ, Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo các cơ quan, đơn vị và địa phương được giao dự toán chi ngân sách triển khai thực hiện giải ngân ngay từ các tháng đầu năm 2020, quản lý, sử dụng nguồn ngân sách địa phương có hiệu quả, đúng quy định; định kỳ hàng quý báo cáo tình hình, kết quả giải ngân các nguồn vốn cho Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh để theo dõi, giám sát theo quy định;

- Đối với các khoản chưa được phân bổ chi tiết đến các đơn vị, địa phương: 442.954,80 triệu đồng (theo Phụ lục số 6):

+ Các khoản thực hiện chi theo chế độ, chính sách, định mức quy định nhưng chưa đảm bảo theo thủ tục để phân bổ ngay từ đầu năm, Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện phân bổ khi phát sinh chi; định kỳ hàng quý, báo cáo kết quả cho Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh và Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp gần nhất.

+ Đối với các khoản còn lại chưa phân bổ chi tiết, Ủy ban nhân dân tỉnh sớm có phương án phân bổ chi tiết cho các đơn vị, địa phương thụ hưởng ngân sách, báo cáo Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, thống nhất trước khi phân bổ thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách Nhà nước.

- Căn cứ nhiệm vụ, quyền hạn triển khai thực hiện nghị quyết theo quy định pháp luật; báo cáo kết quả cho Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp cuối năm 2020.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, đại biểu hội đồng nhân dân tỉnh và Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Thuận khoá X kỳ họp thứ 11 thông qua ngày 11 tháng 12 năm 2019./.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Đức Thanh

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH NINH THUẬN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục 1
CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2020
(kèm theo Nghị quyết số 24/NQ-HĐND ngày 16 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Thuận)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2019	Ước thực hiện năm 2019	Dự toán năm 2020	So sánh	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
1	2	3	4	5	6	7
A	NGÂN SÁCH CẤP TỈNH					
I	Nguồn thu ngân sách	4.773.535	4.907.262	5.647.008	739.746	115%
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	1.519.207	1.730.234	1.754.030	23.796	101%
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	3.173.028	3.173.028	3.892.978	719.950	123%
	- Thu bổ sung cân đối ngân sách	1.487.285	1.487.285	1.517.285	30.000	102%
	- Bổ sung thực hiện cải cách tiền lương	195.171	195.171	132.766	-62.405	68%
	Thu bổ sung có mục tiêu	1.490.572	1.490.572	2.242.927	752.355	150%
3	- Các khoản thu quản lý qua ngân sách	81.300	4.000	0	-4.000	0%
II	Chi ngân sách	4.887.235	5.020.962	5.853.208	965.973	120%
1	Chi ngân sách cấp tỉnh	3.401.059	3.141.327	4.419.071	1.018.012	130%
	- Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp tỉnh	3.319.759	3.137.327	4.419.071	1.099.312	133%
	- Chi từ các khoản thu quản lý qua ngân sách	81.300	4.000	0	-81.300	0%
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	1.486.176	1.879.635	1.434.137	-52.039	96%

STT	Nội dung	Dự toán năm 2019	Ước thực hiện năm 2019	Dự toán năm 2020	Số sánh	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
1	2	3	4	5	6	7
	- Chi bổ sung cân đối ngân sách	1.132.889	1.132.889	975.912	-156.977	86%
	- Bổ sung thực hiện cải cách tiền lương	152.790	152.790	233.579	80.789	153%
	- Chi bổ sung có mục tiêu	200.497	593.956	224.646	24.149	112%
III	Bội chi NSDP/Bội thu NSDP	113.700	113.700	206.200	92.500	181%
B	NGÂN SÁCH HUYỆN					
I	Nguồn thu ngân sách	1.950.906	2.558.081	2.076.397	-481.684	81%
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	462.730	676.446	642.260	-34.186	95%
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	1.486.176	1.879.635	1.434.137	-445.498	76%
	- Thu bổ sung cân đối ngân sách	1.132.889	1.132.889	975.912	-156.977	86%
	- Bổ sung thực hiện cải cách tiền lương	152.790	152.790	233.579	80.789	153%
	- Thu bổ sung có mục tiêu	200.497	593.956	224.646	-369.310	38%
3	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang					
4	Các khoản thu quản lý qua ngân sách	2.000	2.000	0	-2.000	0%
II	Chi ngân sách	1.950.906	2.558.081	2.076.397	125.491	106%
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách huyện	1.948.906	2.556.081	2.076.397	127.491	107%
2	Chi từ các khoản thu quản lý qua ngân sách	2.000	2.000	0	-2.000	0%

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH NINH THUẬN
CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục 2
DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH, TỪNG HUYỆN THEO LĨNH VỰC NĂM 2020
(kèm theo Nghị quyết số 24/NQ-HĐND ngày 16 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Thuận)

Đơn vị tính: triệu đồng

Nội dung thu	Dự toán TW giao	Dự toán HĐND tỉnh giao	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện, thành phố	Trong đó					
					Thành phố Phan Rang-Tháp Chàm	Huyện Ninh Phước	Huyện Ninh Hải	Huyện Ninh Sơn	Huyện Bắc Ái	Huyện Thuận Bắc
TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN (A+B)	2.850.000	3.500.000	2.845.100	654.900	296.900	79.900	80.700	10.800	54.400	57.200
A. THU NỘI ĐỊA	2.650.000	2.700.000	2.045.100	654.900	296.900	79.900	80.700	10.800	54.400	57.200
I. Thu cân đối ngân sách	2.650.000	2.700.000	2.045.100	654.900	296.900	79.900	80.700	10.800	54.400	57.200
1. Thu từ khu vực doanh nghiệp Nhà nước do Trung ương quản lý	891.000	891.000	802.600	88.400	4.500	14.700	20.700	500	30.000	15.000
- Thuế giá trị gia tăng	275.000	275.000	186.600	88.400	4.500	14.700	20.700	500	30.000	15.000
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	537.000	537.000	537.000	0						
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	79.000	79.000	79.000	0						
2. Thu từ khu vực doanh nghiệp Nhà nước do địa phương quản lý	29.000	29.000	29.000	0	0	0	0	0	0	0
- Thuế giá trị gia tăng	13.900	13.900	13.900	0						
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	100	100	100	0						
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	14.000	14.000	14.000	0						
- Thuế tài nguyên	1.000	1.000	1.000	0						
3. Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	200.000	200.000	200.000	0	0	0	0	0	0	0
- Thuế giá trị gia tăng	120.000	120.000	120.000	0						
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	50.000	50.000	50.000	0						

Nội dung thu	Dự toán TW giao	Dự toán HĐND tỉnh giao	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện, thành phố	Trong đó							
					Thành phố Phan Rang-Tháp Chàm	Huyện Ninh Phước	Huyện Ninh Hải	Huyện Ninh Sơn	Huyện Bắc Ai	Huyện Thuận Bắc	Huyện Thuận Nam	
<i>Trong đó: thu từ hàng hóa nhập khẩu do cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước</i>	31.000	31.000	31.000	0								
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	30.000	30.000	30.000	0								
- Thuế tài nguyên	0	0	0	0								
4. Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	426.000	454.000	287.200	166.800	85.000	11.300	14.700	23.600	6.100	#####	15.800	
- Thuế giá trị gia tăng	349.000	369.000	222.000	147.000	78.500	8.600	10.300	21.900	4.300	8.500	14.900	
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	1.400	1.400	0	1.400	1.000	200	0	200	0	0	0	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	50.000	54.000	41.900	12.100	5.000	2.200	2.100	600	1.000	300	900	
- Thuế tài nguyên	25.600	29.600	23.300	6.300	500	300	2.300	900	800	1.500	0	
5. Lệ phí trước bạ	139.000	139.000		139.000	78.400	17.400	6.000	12.300	1.300	4.300	9.300	
6. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	2.000	2.000		2.000	2.000	0	-	0	0	0	0	
7. Thuế thu nhập cá nhân	160.000	160.000	94.900	65.100	37.600	6.600	.600	5.900	700	1.600	5.100	
8. Thuế bảo vệ môi trường, trong đó:	360.000	370.000	370.000	0	0	0	0	0	0	0	0	
- Thu từ hàng hóa nhập khẩu	226.080	232.360	232.360									
- Thu từ hàng hóa sản xuất trong nước	133.920	137.640	137.640									
9. Phí, lệ phí	58.000	58.000	34.700	23.300	9.200	2.700	3.900	2.100	1.200	3.000	1.200	
- Phí, lệ phí trung ương	11.000	11.000	7.200	3.800	1.300	600	1.000	300	100	100	400	
- Phí, lệ phí địa phương, trong đó:	47.000	47.000	27.500	19.500	7.900	2.100	.900	1.800	1.100	2.900	800	
+ Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản	7.000	9.800	5.800	4.000	300	0	500	100	900	2.200	0	
+ Lệ phí môn bài		10.120	2.700	7.420	4.100	700	1.200	700	140	180	400	
10. Tiền sử dụng đất	200.000	200.000	86.500	113.500	48.000	16.500	28.500	12.100	400	2.000	6.000	
- Thu từ các dự án do tỉnh quản lý		86.500	86.500	0								
- Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc địa phương quản lý		113.500	0	113.500	48.000	16.500	28.500	12.100	400	2.000	6.000	

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH NINH THUẬN**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Phụ lục 3

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
VÀ CHI NGÂN SÁCH HUYỆN THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2020**

*(kèm theo Nghị quyết số 24/NQ-HĐND ngày 16 tháng 12 năm 2019
của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Thuận)*

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Nội dung	Ngân sách địa phương	Bao gồm	
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện, thành phố
A	B	1=2+3	2	3
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	6.495.468	4.419.071	2.076.397
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	4.252.541	2.343.613	1.908.928
I	Chi đầu tư phát triển, trong đó:	828.937	715.437	113.500
	- Chi đầu tư xây dựng cơ bản vốn tập trung trong nước	347.737	347.737	
	- Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	200.000	86.500	113.500
	- Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	75.000	75.000	
	- Chi đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương <i>(vay từ nguồn chính phủ vay về cho vay lại)</i>	206.200	206.200	
II	Chi thường xuyên, trong đó:	3.257.636	1.556.416	1.701.220
	- Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	1.409.408	365.234	1.044.174
	- Chi khoa học và công nghệ	21.904	21.904	0
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	600	600	0
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000	0
V	Dự phòng ngân sách	82.191	45.160	37.031
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	25.000	25.000	0
VII	Chi bổ sung có mục tiêu từ ngân sách tỉnh cho huyện, thành phố thực hiện nhiệm vụ chi thường xuyên, trong đó:	57.177		57.177
	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	13.250		13.250
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU (nguồn TW bổ sung có mục tiêu)	2.242.927	2.075.458	167.469
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	242.177	205.264	36.913
1	Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới	154.090	137.697	16.393
	- Chi đầu tư phát triển	124.590	124.590	
	- Chi thường xuyên	29.500	13.107	16.393

STT	Nội dung	Ngân sách địa phương	Bao gồm	
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện, thành phố
A	B	1=2+3	2	3
2	Chương trình mục tiêu QG Giảm nghèo bền vững	88.087	67.567	20.520
	- Chi đầu tư phát triển	64.929	64.929	
	- Chi thường xuyên	23.158	2.638	20.520
II	Vốn đầu tư để thực hiện các chương trình, mục tiêu, nhiệm vụ	1.512.006	1.512.006	0
1	Vốn nước ngoài	630.986	630.986	
	<i>Trong đó: Chương trình mục tiêu ứng phó biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh</i>	<i>199.113</i>	<i>199.113</i>	
2	Vốn trong nước	881.020	881.020	
III	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	488.744	358.188	130.556
1	Vốn nước ngoài	2.310	2.310	0
2	Vốn trong nước	486.434	355.878	130.556
2.1	Hỗ trợ các hội văn học nghệ thuật	485	485	0
2.2	Hỗ trợ Hội Nhà báo địa phương	85	85	0
2.3	Hỗ trợ Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam	219	219	0
2.4	Hỗ trợ thực hiện một số đề án, dự án khoa học và công nghệ	160	160	0
2.5	Chính sách trợ giúp pháp lý	280	280	0
2.6	Hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí	19.572	8.100	11.472
2.7	Hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn	18.194	16.717	1.477
2.8	Hỗ trợ kinh phí ăn trưa đối với trẻ em mẫu giáo và chính sách đối với giáo viên mầm non; Chính sách ưu tiên đối với học sinh mẫu giáo học sinh dân tộc rất ít người	3.717	2.598	1.119
2.9	Học bổng học sinh dân tộc nội trú; học bổng và phương tiện học tập cho học sinh khuyết tật; hỗ trợ chi phí học tập cho sinh viên dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo, cận nghèo; chính sách nội trú đối với học sinh, sinh viên học cao đẳng, trung cấp	4.100	3.878	222
2.10	Hỗ trợ kinh phí đào tạo cán bộ quân sự cấp xã	359	359	0
2.11	Hỗ trợ đào tạo cán bộ cơ sở vùng Tây Nguyên; kinh phí thực hiện Đề án giảm thiểu hôn nhân cận huyết	758	758	0
2.12	Hỗ trợ kinh phí mua thẻ bảo hiểm y tế người nghèo, người sống ở vùng kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn, người dân tộc thiểu số sống ở vùng kinh tế - xã hội khó khăn	70.590	70.590	0
2.13	Hỗ trợ kinh phí mua thẻ bảo hiểm y tế cho trẻ em dưới 6 tuổi	15.952	15.952	0

STT	Nội dung	Ngân sách địa phương	Bao gồm	
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện, thành phố
A	B	1=2+3	2	3
2.14	Hỗ trợ kinh phí mua thẻ bảo hiểm y tế cho các đối tượng (<i>cựu chiến binh, thanh niên xung phong, bảo trợ xã hội, học sinh, sinh viên, hộ cận nghèo, hộ nông lâm ngư nghiệp có mức sống trung bình, người hiến bộ phận cơ thể người</i>)	18.560	18.386	174
2.15	Hỗ trợ thực hiện chính sách đối với đối tượng bảo trợ xã hội; hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách xã hội; hỗ trợ chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số; hỗ trợ tổ chức, đơn vị sử dụng lao động là người dân tộc thiểu số; ...	20.200	12.395	7.805
2.16	Hỗ trợ khai thác nuôi trồng hải sản trên các vùng biển xa	91.279	91.279	0
2.17	Kinh phí nâng cấp đô thị; hỗ trợ kinh phí thực hiện đề án tăng cường công tác quản lý khai thác gỗ rừng tự nhiên giai đoạn 2014 - 2020; hỗ trợ kinh phí sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi	1.710	1.710	0
2.18	Vốn chuẩn bị động viên	20.000	20.000	0
2.19	Kinh phí hỗ trợ an ninh, quốc phòng	5.000	50	4.950
2.20	Dự án hoàn thiện hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính	500	500	0
2.21	Bổ sung kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	8.295	6.802	1.493
2.22	Kinh phí quản lý, bảo trì đường bộ cho các quỹ bảo trì đường bộ địa phương	29.130	29.130	0
2.23	Bổ sung thực hiện một số Chương trình mục tiêu	56.259	55.445	814
-	<i>Chương trình mục tiêu Giáo dục nghề nghiệp, việc làm và an toàn lao động</i>	8.265	8.265	0
-	<i>Chương trình mục tiêu Phát triển hệ thống trợ giúp xã hội</i>	4.065	4.065	0
-	<i>Chương trình mục tiêu Y tế - Dân số</i>	4.940	4.940	0
-	<i>Chương trình mục tiêu Đảm bảo trật tự an toàn giao thông, phòng cháy, chữa cháy và ma túy</i>	1.440	870	570
-	<i>Chương trình mục tiêu Phát triển lâm nghiệp bền vững</i>	33.100	32.856	244
-	<i>Chương trình mục tiêu Phát triển văn hóa</i>	2.149	2.149	0
-	<i>Chương trình mục tiêu ứng phó với biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh</i>	300	300	0
-	<i>Chương trình mục tiêu Công nghệ thông tin</i>	2.000	2.000	0
2.24	Nguồn Trung ương hỗ trợ để đảm bảo mặt bằng dự toán chi ngân sách địa phương	101.030	0	101.030

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH NINH THUẬN**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Phụ lục 4
DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC NĂM 2020
*(kèm theo Nghị quyết số 24/NQ-HĐND ngày 16 tháng 12 năm 2019
của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Thuận)*

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	5.628.562,00
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	1.209.491,00
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC	4.419.071,00
I	Chi đầu tư phát triển	2.416.962,00
1	Chi đầu tư phát triển (trong cân đối)	715.437,00
2	Chi đầu tư thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia	189.519,00
3	Chi đầu tư thực hiện các chương trình, mục tiêu, nhiệm vụ	1.512.006,00
II	Chi thường xuyên	1.930.349,00
1	Vốn nước ngoài	2.310,00
2	Vốn trong nước	1.928.039,00
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	399.971,00
-	Chi khoa học và công nghệ	22.064,00
-	Chi quốc phòng	61.304,42
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	16.097,15
-	Chi y tế, dân số và gia đình	437.077,84
-	Chi văn hóa thông tin	26.157,46
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	17.355,73
-	Chi thể dục thể thao	11.299,35
-	Chi bảo vệ môi trường	17.550,00
-	Chi các hoạt động kinh tế	401.064,59
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể	404.173,03
-	Chi bảo đảm xã hội	92.131,00
-	Chi thường xuyên khác	21.793,43
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	600,00
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000,00
V	Dự phòng ngân sách	45.160,00
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	25.000,00
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	0,00

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH NINH THUẬN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục 5
DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2020
(kèm theo Nghị quyết số 24/NQ-HĐND ngày 16 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Thuận)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách tỉnh	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiến lương	Chi chương trình MTQG (nguồn TW bổ sung có mục tiêu)			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	12
	TỔNG SỐ	4.643.717	2.227.443	2.124.130	600	1.000	45.160	25.000	242.177	189.519	52.658	0
I	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	4.347.311	2.227.443	1.936.397	0	0	0	0	205.264	189.519	15.745	0
1	Văn phòng Hội đồng nhân dân tỉnh	8.957.43		8.957.43					0			
2	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh	14.151.88		14.151.88					0			
3	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	101.223.12		99.866.12					1.357		1.357	
4	Sở Kế hoạch và Đầu tư	9.445.58		9.445.58					0			
5	Sở Tư pháp	9.154.46		9.154.46					0			
6	Sở Công Thương	8.752.38		8.752.38					0			
7	Sở Khoa học và Công nghệ	27.580.25		27.580.25					0			
8	Sở Tài chính	6.395.45		6.395.45					0			
9	Sở Xây dựng	16.837.36		16.837.36					0			
10	Sở Giao thông vận tải	9.646.57		9.646.57					0			
11	Sở Giáo dục và Đào tạo	289.010.05		286.863.05					2.147		2.147	
12	Sở Y tế	181.735.81		181.735.81					0			
13	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	55.456.66		54.507.66					949		949	
14	Sở Văn hoá - Thể thao và Du lịch	39.216.65		39.216.65					0			

A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	12
15	Sở Tài nguyên và Môi trường	19.279.43		19.279.43					0			
16	Sở Thông tin và Truyền thông	17.186.54		16.115.54					1.071		1.071	
17	Sở Nội vụ	13.656.62		13.356.62					300		300	
18	Thanh tra tỉnh	5.929.41		5.929.41					0			
19	Trường Chính trị	9.894.22		9.894.22					0			
20	Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh	17.355.73		17.355.73					0			
21	Ban Dân tộc	4.175.43		2.984.43					1.191		1.191	
22	Ban quản lý các khu công nghiệp	2.697.62		2.697.62					0			
23	BQL Vườn quốc gia Phước Bình	9.816.45		9.816.45					0			
24	BQL Vườn quốc gia Núi Chúa	13.401.89		13.401.89					0			
25	Trường Cao đẳng Nghệ	11.173.75		11.173.75					0			
26	Tỉnh ủy Ninh Thuận	64.170.17		64.170.17					0			
27	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh	4.657.54		4.657.54					0			
28	Tỉnh Đoàn thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh	6.751.91		6.751.91					0			
29	Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh	3.092.81		3.092.81					0			
30	Hội Nông dân tỉnh	3.527.41		3.527.41					0			
31	Hội Cựu chiến binh tỉnh	1.734.65		1.734.65					0			
32	Liên minh Hợp tác xã tỉnh	1.435.08		1.435.08					0			
33	Liên hiệp các hội khoa học và kỹ thuật	427.09		427.09					0			
34	Liên hiệp các hội văn học nghệ thuật	1.306.69		1.306.69					0			
35	Hội Nhà báo	409.13		409.13					0			
36	Hội Luật gia	554.10		554.10					0			
37	Hội Chữ thập đỏ	1.773.39		1.773.39					0			
38	Ban đại diện Hội Người cao tuổi	226.88		226.88					0			
39	Hội Người mù	386.71		386.71					0			
40	Hội Đông y	879.65		879.65					0			

A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	12
41	Hội Nạn nhân chất độc da cam/dioxin	363.76		363.76					0			
42	Hội Cựu thanh niên xung phong	221.30		221.30					0			
43	Hội Khuyết học	420.06		420.06					0			
44	Hội Làm vườn tỉnh	220.25		220.25					0			
45	Hội Chiến sĩ cách mạng bị địch bắt tù, đày	251.23		251.23					0			
46	Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh	24.240.42		24.240.42					0			
47	Công an tỉnh	14.097.15		14.097.15					0			
48	Bộ chỉ huy Bộ đội biên phòng tỉnh	4.373.00		4.373.00					0			
49	Văn phòng Thường trực Ban An toàn giao thông	2.344.80		2.344.80					0			
50	Văn phòng Điều phối Chương trình xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016 - 2020 tỉnh Ninh Thuận	1.508.87		278.87					1.230		1.230	
51	BQL Dự án giảm nhẹ rủi ro và tăng cường khả năng chống chịu thiên tai lấy trẻ em làm trung tâm tỉnh	1.119.02		1.119.02					0			
52	Ban Chỉ huy Phòng chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn tỉnh	1.000.00		1.000.00					0			
53	Bảo hiểm xã hội tỉnh (kinh phí mua bảo hiểm y tế cho các đối tượng chính sách)	233.829.00		233.829.00					0			
54	Công ty Khai thác công trình thủy lợi (cấp bù giá dịch vụ công ích)	54.816.00		54.816.00					0			
55	Ngân hàng Chính sách xã hội chi nhánh tỉnh Ninh Thuận	6.000.00		6.000.00					0			
56	Quỹ hỗ trợ nông dân (ủy thác vốn cho nông dân vay)	4.284.00		4.284.00					0			
57	Quỹ Bảo trì đường bộ	46.130.00		46.130.00					0			
58	Kho bạc Nhà nước tỉnh	91.279.00		91.279.00					0			

A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	12
59	Liên đoàn Lao động tỉnh	15.00		15.00					0			
60	Ngân hàng nhà nước Việt Nam chi nhánh Ninh Thuận	5.00		5.00					0			
61	Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh	10.00		10.00					0			
62	Tòa án nhân dân tỉnh	10.00		10.00					0			
63	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ninh Sơn (kinh phí thực hiện CTMT Phát triển lâm nghiệp bền vững)	3.330.09		3.330.09					0			
64	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Tân Tiến (kinh phí thực hiện CTMT Phát triển lâm nghiệp bền vững)	1.752.30		1.752.30								
65	Chi các nhiệm vụ khác chưa phân bổ	442.954.80	0.00	435.454.80	0.00	0.00	0.00	0.00	7.500.00	0.00	7.500.00	0.00
66	Chi thường xuyên vốn nước ngoài	2.310.00		2.310.00					0			
67	Chi đầu tư phát triển (trong cân đối) (*)	715.437.00	715.437						0			
68	Chi đầu tư thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia (*)	189.519.00							189.519	189.519		
69	Chi đầu tư thực hiện các chương trình, mục tiêu, nhiệm vụ (*)	1.512.006.00	1.512.006						0			
II	CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY	600.00			600				0			
III	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	1.000.00				1.000			0			
IV	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	45.160.00					45.160		0			
V	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	25.000.00						25.000	0			
VI	CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	224.646.00	0	187.733					36.913		36.913	
VII	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU	0.00							0			

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH NINH THUẬN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Phụ lục 6
DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYỀN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2020
(kèm theo Nghị quyết số 24/NQ-HĐND ngày 16 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Thuận)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Tên đơn vị	DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYỀN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2020													Chi thường xuyên khác	Ghi chú	
		Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi giao thông	Trong đó			Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể
	TỔNG SỐ	1.928.039,00	399.971,00	22.064,00	61.097,15	16.097,15	437.077,84	26.157,46	17.355,73	11.299,35	17.550,00	401.064,59	0,00	58.938,34	404.173,03	92.131,00	21.793,43
1	Văn phòng Hội đồng nhân dân tỉnh	8.957,43												8.957,43			
2	Văn phòng UBND tỉnh	14.151,88												14.151,88			
3	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	101.223,12										58.938,34		58.938,34	42.284,78		
4	Sở Kế hoạch và Đầu tư	9.445,58										3.148,70		6.296,88			
5	Sở Tư pháp	9.154,46										2.615,37		6.539,09			
6	Sở Công thương	8.752,38										2.834,67		5.917,71			
7	Sở Khoa học và Công nghệ	27.580,25		22.064,00								1.500,00		4.016,25			
8	Sở Tài chính	6.395,45												6.395,45			
9	Sở Xây dựng	16.837,36										10.000,00		6.837,36			
10	Sở Giáo dục và Đào tạo	9.646,57												9.646,57			
11	Sở Giáo dục và Đào tạo	289.010,05	278.425,55											10.584,50			
12	Sở Y tế	181.735,81	9.710,90				159.748,84							12.276,07			
13	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	55.456,66	600,00											7.726,50	47.130,16		
14	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	39.216,65								9.299,35				6.759,84			
15	Sở Tài nguyên và Môi trường	19.279,43												8.450,85			
16	Sở Thông tin và Truyền thông	17.186,54												4.005,99			
17	Sở Nội vụ	13.656,62												13.156,62			
18	Thanh tra tỉnh	5.929,41												5.929,41			
19	Ban Dân tộc	4.175,43												4.175,43			
20	Ban Quản lý các khu Công nghiệp	2.697,62												2.697,62			
21	Ban Quản lý Vườn Quốc gia Núi Chúa	13.401,89												9.063,76			

STT	Tên đơn vị	DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2020											Chi thường xuyên khác	Ghi chú		
		Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế			Trong đó	
															Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản
22	Ban Quản lý Vườn Quốc gia Phước Bình	9.816,45									7.030,96			2.785,49		
23	Trường Chính trị tỉnh	9.894,22	9.894,22													
24	Đài Phát thanh và truyền hình tỉnh	17.355,73														
25	Trường Cao đẳng nghề Ninh Thuận	11.173,75	11.173,75													
26	Tỉnh ủy Ninh Thuận	64.170,17												64.170,17		
27	Ủy ban mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh	4.657,54												4.657,54		
28	Tỉnh Đoàn Thanh niên	6.751,91												5.027,66		
29	Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh	3.092,81												3.092,81		
30	Hội Nông dân tỉnh	3.527,41	473,96											3.053,45		
31	Hội Cựu chiến binh	1.734,65												1.734,65		
32	Hội Chữ thập đỏ tỉnh	1.773,39												1.773,39		
33	Hội Đồng y tỉnh	879,65												879,65		
34	Ban đại diện Hội Người cao tuổi tỉnh	226,88												226,88		
35	Liên minh Hợp Tác xã tỉnh	1.435,08												1.435,08		
36	Hội Chiến sỹ Cách mạng bị địch bắt tù, đày tỉnh	251,23												251,23		
37	Hội cựu thanh niên xung phong tỉnh	221,30												221,30		
38	Hội Làm vườn tỉnh	220,25												220,25		
39	Hội Liên hiệp Văn học nghệ thuật tỉnh	1.306,69												1.306,69		
40	Hội Luật gia tỉnh	554,10												554,10		
41	Hội Nhà báo tỉnh	409,13												409,13		
42	Hội Khuyến học tỉnh	420,06												420,06		
43	Liên hiệp các hội Khoa học và Kỹ thuật tỉnh	427,09												427,09		
44	Hội người mù	386,71												386,71		
45	Hội nạn nhân chất độc da cam/dioxin tỉnh	363,76												363,76		
46	Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh	24.240,42	2.359,00								21.881,42					
47	Công an tỉnh	14.097,15												14.097,15		
48	Bộ chỉ huy Bộ đội biên phòng tỉnh	4.373,00												4.373,00		
49	Văn phòng Thường trực Ban An toàn giao thông	2.344,80													2.344,80	
50	Văn phòng Điều phối Chương trình xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016 - 2020 tỉnh Ninh Thuận	1.508,87													1.508,87	
51	Ban Chỉ huy phòng chống thiên tai và TKCN tỉnh	1.000,00													1.000,00	
52	Bảo hiểm xã hội tỉnh	233.829,00													233.829,00	

STT	Tên đơn vị	DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2020													Chi chủ				
		Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi hoạt động kinh tế	Trong đó			Chi thường xuyên khác			
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, (đảng, đoàn thể)	Chi bảo đảm xã hội	
53	BOLDA giám nhè rui rò và tăng cường khả năng chống chịu thiên tai lấy trẻ em làm trung tâm tỉnh	1.119,02									1.119,02								
54	Công ty TNHH MTV khai thác công trình thủy lợi	54.816,00									54.816,00								
55	Ngân hàng chính sách	6.000,00																	
56	Quy hỗ trợ nông dân tỉnh	4.284,00									4.284,00								
57	Quy Bảo trì đường bộ tỉnh	46.130,00									46.130,00								
58	Kho học nhà nước tỉnh	91.279,00									91.279,00								
59	Liên đoàn Lao động tỉnh	15,00													15,00				
60	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chi nhánh Ninh Thuận	5,00													5,00				
61	Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh	10,00													10,00				
62	Tòa án nhân dân tỉnh	10,00													10,00				
63	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ninh Sơn (Kinh phí thực hiện CTMT Phát triển Lâm nghiệp Bến vưng)	3.330,09									3.330,09								
64	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Tân Tiến (Kinh phí thực hiện CTMT Phát triển Lâm nghiệp Bến vưng)	1.752,30									1.752,30								
65	Chi các nhiệm vụ khác giao UBND tỉnh điều hành thực hiện nhiệm vụ và giao dự toán theo thực tế phát sinh trong năm	442.954,80	87.333,62		35.050,00	2.000,00	43.500,00	3.000,00	2.000,00	13.000,00	79.030,13				117.246,78	39.000,84	21.793,43		
	Chi các hoạt động kinh tế																		
-	Kinh phí phòng cháy, chữa cháy, kinh phí quản lý, bảo vệ rừng phòng hộ cho hai công ty Lâm nghiệp	7.000,00									7.000,00								
-	Vốn đối ứng thực hiện các dự án ODA	7.000,00									7.000,00								
-	Kinh phí nâng cấp đô thị; Hỗ trợ kinh phí thực hiện đề án tăng cường công tác quản lý khai thác gỗ rừng tự nhiên giai đoạn 2014 - 2020; hỗ trợ kinh phí sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi	1.710,00									1.710,00								
-	Kinh phí lập kế hoạch sử dụng đất 2020 cấp huyện	2.000,00									2.000,00								

UBND tỉnh báo cáo Thường trực HĐND tỉnh thông nhất trước khi phân bổ chi tiết

UBND tỉnh báo cáo Thường trực HĐND tỉnh thông nhất trước khi phân bổ chi tiết

STT	Tên đơn vị	DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2020										Chi chủ							
		Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường		Chi hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác	
														Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản				
-	Kinh phí tăng lương định kỳ và một số nhiệm vụ phát sinh phải chi từ SNIKT	45.820,13									45.820,13								Ngoài kinh phí tăng lương theo định kỳ, đối với nội dung chưa phân bổ chi tiết, UBND tỉnh báo cáo Thường trực HĐND tỉnh thông qua trước khi phân bổ chi tiết.
-	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ lãi suất tín dụng năm 2020 (Quyết định số 50/2019/QĐ-UBND ngày 21/8/2019)	6.000,00									6.000,00								
-	Kinh phí đối ứng thực hiện công trình Xây dựng nhà sinh hoạt cộng đồng Chăm theo Quyết định số 865/QĐ-UBND ngày 28/5/2019 của UBND tỉnh do BQLDA đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp làm chủ đầu tư	2.000,00									2.000,00								
-	CTMT nông thôn mới còn lại chưa phân bổ (nguồn TW bổ sung có mục tiêu)	7.500,00									7.500,00								UBND tỉnh báo cáo Thường trực HĐND tỉnh thông qua trước khi phân bổ chi tiết.
	Chi bảo vệ môi trường																		
-	Kinh phí môi trường dự phòng phân bổ cho các nhiệm vụ chưa bố trí trong dự toán đầu năm	13.000,00									13.000,00								
	Chi bảo đảm xã hội																		
-	Sự nghiệp XH do tính quản lý (chi qua tiết cho các dự trong EXH); diện mặt bằng phí cho các dự án đầu tư xây dựng (chi qua dự án); và chi dự EXH các cơ sở y tế nghèo theo tiêu chí khác và các nhiệm vụ khác)	39.000,84									39.000,84								
	Chi y tế, dân số và gia đình																		
-	Dự kiến kinh phí chi lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương khi nguồn thu của các cơ sở khám chữa bệnh không bảo đảm nguồn chi lương	28.000,00									28.000,00								
-	Kinh phí tăng lương định kỳ và một số nội dung phân bổ sau	15.500,00									15.500,00								Ngoài kinh phí tăng lương theo định kỳ, đối với nội dung phân bổ sau, UBND tỉnh báo cáo Thường trực HĐND tỉnh thông qua trước khi phân bổ chi tiết.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH NINH THUẬN

Phụ lục 7
DỰ TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA
NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2020
(kèm theo Nghị quyết số 24/NQ-HĐND ngày 16 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Thuận)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Tên đơn vị (1)	Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới (nguồn TW bổ sung có mục tiêu)			Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững (nguồn TW bổ sung có mục tiêu)						
			Dầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Vốn trong nước	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Vốn trong nước	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Vốn trong nước		
A	B	1=2+3	2=5+12	3=8+15	11=12+15	12=13+14	13	15=16+17	16	4=5+8	5=6+7	6	8=9+10	9
I	TỔNG SỐ	242.177	189.519	52.658	154.090	124.590	124.590	29.500	29.500	88.087	64.929	64.929	23.158	23.158
1	Ngân sách cấp tỉnh	205.264	189.519	15.745	137.697	124.590	124.590	13.107	13.107	67.567	64.929	64.929	2.638	2.638
1	Sở Lao động, Thương binh và xã hội	949	0	949	600	0	0	600	600	349	0	0	349	349
2	Ban Dân tộc	1.191	0	1.191	0	0	0	0	0	1.191	0	0	1.191	1.191
3	Sở Thông tin và Truyền thông	1.071	0	1.071	0	0	0	0	0	1.071	0	0	1.071	1.071
4	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	1.357	0	1.357	1.330	0	0	1.330	1.330	27	0	0	27	27
5	Sở Giáo dục và Đào tạo	2.147	0	2.147	2.147	0	0	2.147	2.147	0	0	0	0	0
6	Sở Nội vụ	300	0	300	300	0	0	300	300	0	0	0	0	0
7	Văn phòng Điều phối Chương trình xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016 - 2020 tỉnh	1.230	0	1.230	1.230	0	0	1.230	1.230	0	0	0	0	0
8	Phần bổ sau (*)	197.019	189.519	7.500	132.090	124.590	124.590	7.500	7.500	64.929	64.929	64.929	0	0
II	Ngân sách huyện	36.913	0	36.913	16.393	0	0	16.393	16.393	20.520	0	0	20.520	20.520
1	Thành phố Phan Rang - Tháp Chàm	395	0	395	40	0	0	40	40	355	0	0	355	355
2	Huyện Ninh Phước	5.430	0	5.430	4.070	0	0	4.070	4.070	1.360	0	0	1.360	1.360
3	Huyện Ninh Hải	4.454	0	4.454	3.724	0	0	3.724	3.724	730	0	0	730	730
4	Huyện Ninh Sơn	3.484	0	3.484	1.784	0	0	1.784	1.784	1.700	0	0	1.700	1.700

STT	Tên đơn vị (1)	Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới (nguồn TW bổ sung có mục tiêu)			Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững (nguồn TW bổ sung có mục tiêu)						
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Đầu tư phát triển	Vốn trong nước	Kinh phí sự nghiệp	Đầu tư phát triển	Vốn trong nước	Kinh phí sự nghiệp				
A	B	1=2+3	2=5+12	3=8+15	11=12+15	12=13+14	13	15=16+17	16	4=5+8	5=6+7	6	8=9+10	9
5	Huyện Bắc Ái	16.886	0	16.886	3.334	0	0	3.334	3.334	13.552	0	0	13.552	13.552
6	Huyện Thuận Bắc	3.160	0	3.160	1.515	0	0	1.515	1.515	1.645	0	0	1.645	1.645
7	Huyện Thuận Nam	3.104	0	3.104	1.926	0	0	1.926	1.926	1.178	0	0	1.178	1.178

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH NINH THUẬN**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Phụ lục 8
DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG VÀ SỐ BỔ SUNG CÂN ĐỐI
TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI NĂM 2020
(kèm theo Nghị quyết số 24/NQ-HĐND ngày 16 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Thuận)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn	Thu ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp	Chia ra			Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	Số bổ sung thực hiện cải cách tiền lương	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương
				Thu ngân sách địa phương hưởng 100%	Thu phân chia	Trong đó: phần ngân sách địa phương được hưởng				
A	B	1	2=3+5	3	4	5	6	7	8	9=2+6+7+8
	TỔNG SỐ	654.900	642.260	328.260	326.640	314.000	975.912	233.579	0	1.851.751
1	Thành phố Phan Rang - Tháp Chàm	296.900	291.700	165.100	131.800	126.600	148.253	52.965	0	492.918
2	Huyện Ninh Phước	75.000	73.200	40.900	34.100	32.300	242.264	47.730	0	363.194
3	Huyện Ninh Hải	79.900	77.700	54.700	25.200	23.000	155.655	33.051	0	266.406
4	Huyện Ninh Sơn	80.700	79.600	30.300	50.400	49.300	130.360	32.386	0	242.346
5	Huyện Bác Ái	10.800	10.600	4.100	6.700	6.500	138.195	24.786	0	173.581
6	Huyện Thuận Bắc	54.400	53.800	13.400	41.000	40.400	73.186	20.248	0	147.234
7	Huyện Thuận Nam	57.200	55.660	19.760	37.440	35.900	87.999	22.413	0	166.072

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH NINH THỤẬN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục 10
DỰ TOÁN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH TÙNG HUYỆN NĂM 2020
(kèm theo Nghị quyết số 24/NQ-HĐND ngày 16 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Thuận)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ		Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
			1=2+3+4	2		
A	B					
	TỔNG SỐ	224.646	0	187.733	36.913	
1	Thành phố Phan Rang - Tháp Chàm	46.992	0	46.597	395	
2	Huyện Ninh Phước	34.784	0	29.354	5.430	
3	Huyện Ninh Hải	27.267	0	22.813	4.454	
4	Huyện Ninh Sơn	30.729	0	27.245	3.484	
5	Huyện Bác Ái	43.680	0	26.794	16.886	
6	Huyện Thuận Bắc	22.608	0	19.448	3.160	
7	Huyện Thuận Nam	18.586	0	15.482	3.104	